

21/05/2014

VŨ THÀNH TỰ ANH  
ĐỖ HOÀNG PHƯƠNG

## Du lịch hay công nghiệp?

### Giải bài toán phát triển cân bằng và bền vững ở Ninh Bình

Ninh Bình là một tỉnh nằm ở phía nam đồng bằng sông Hồng, trên tuyến đường 1A nối đồng bằng Bắc Bộ với Bắc Trung Bộ. Thiên nhiên đã hào phóng ban tặng cho Ninh Bình - vịnh Hạ Long trên cạn của Việt Nam - một phong cảnh sơn thủy hữu tình. Khác với hầu hết các địa phương ở Việt Nam, ở Ninh Bình có sự hội tụ phong phú một cách hy hữu của núi, của sông, của biển, của hồ, của rừng thông và rừng nguyên sinh. Không chỉ là thiên tạo, Ninh Bình là nơi phát tích của các triều đại Đinh, Tiền Lê, và đặc biệt là triều Lý - triều đại đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của nhà nước phong kiến Việt Nam. Không quá ngạc nhiên, nơi đây cũng hội tụ nhiều danh thắng nổi tiếng, không chỉ là những di tích của quá khứ xa xưa như Hoa Lư hay phòng tuyến Tam Điệp, mà còn là những công trình kiến trúc tôn giáo độc đáo như nhà thờ Phát Diệm và chùa Bái Đính. Tất cả những đặc điểm này giúp Ninh Bình tự nhiên trở thành một cụm ngành du lịch vô cùng phong phú và hấp dẫn.

Tuy nhiên, cho đến đầu thập niên 2010, công nghiệp chứ không phải du lịch mới là ngành đóng góp nhiều nhất cho kinh tế của tỉnh. Với mục tiêu được quá triệt từ trung ương, theo đó đến năm 2020 Ninh Bình về cơ bản phải trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, các ngành công nghiệp đã được ưu tiên phát triển rất nhanh, đặc biệt là ngành khai thác đá, sản xuất xi măng có nguy cơ làm vịnh Hạ Long trên cạn không còn nguyên vẹn, đồng thời gây ra ô nhiễm, và do vậy trực tiếp tác động tiêu cực đến ngành du lịch. Một bài toán khó trong chiến lược phát triển của Ninh Bình trong thời gian sắp tới là làm thế nào giải quyết mâu thuẫn giữa công nghiệp và du lịch vì mục tiêu phát triển Ninh Bình một cách cân bằng và bền vững.

#### Giới thiệu

Ninh Bình có diện tích 1.390 km<sup>2</sup>, nằm trên tuyến đường quốc lộ 1A, cách Hà Nội 93 km về phía Nam. Ninh Bình giáp với Hòa Bình, Hà Nam ở phía bắc, Nam Định ở phía đông qua sông Đáy, Thanh Hóa ở phía tây, và giáp biển Đông ở phía đông nam. Trung tâm hành chính của tỉnh là thành phố Ninh Bình. Bên cạnh đó còn có thị xã Tam Điệp và các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Khánh, Kim Sơn và Yên Mô.

Tính đến năm 2010, Ninh Bình có khoảng 900 nghìn dân, với khoảng 171 nghìn ở thành thị. Mật độ dân số khoảng 647 người/km<sup>2</sup>, tuy thấp hơn trung bình của vùng đồng bằng sông Hồng nhưng gấp gần ba lần trung bình cả nước và là một trong 20 tỉnh có mật độ dân số cao nhất cả nước.<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Dữ liệu từ Tổng cục Thống kê và Niên giám thống kê Ninh Bình.

Tình huống nghiên cứu này do Vũ Thành Tự Anh và Đỗ Hoàng Phương biên soạn dựa trên các tư liệu đã được công bố. Tình huống này chỉ nhằm phục vụ cho việc thảo luận trên lớp học và không nhằm mục đích ủng hộ hay phản đối một chính sách cụ thể nào của các tổ chức liên quan.

## Điều kiện tự nhiên<sup>2</sup>

Tỉnh có địa hình đa dạng, thấp dần từ vùng núi đồi phía Tây sang vùng đồng bằng trũng xen kẽ núi đá vôi và xuống đồng bằng, bãi bồi ven biển phía Đông. Nằm tại điểm mút của cạnh đáy tam giác châu thổ sông Hồng, Ninh Bình có cả ba loại địa hình. Vùng đồng bằng bao gồm Thành phố Ninh Bình, hai huyện Yên Khánh và Kim Sơn, có diện tích khoảng 101 nghìn ha, chiếm 71% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, là nơi tập trung 90% dân số toàn tỉnh.

Vùng đồi núi và bán sơn địa ở phía tây bắc, có độ cao trung bình từ 90 đến 120 m, bao gồm các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Tam Điệp. Vùng này có diện tích khoảng 35 nghìn ha, tương đương 24% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, và chiếm tới 90% diện tích đồi núi và rừng của Ninh Bình. Điểm cao nhất của vùng này, đồng thời cũng là điểm cao nhất Ninh Bình, là đỉnh Mây Bạc, có độ cao 648 m. Vùng này có nhiều sông ngòi và núi đá vôi, tạo nên phong cảnh sơn thủy hữu tình và nhiều hang động kỳ thú.

Vùng đồng bằng ven biển ở phía đông nam thuộc huyện Kim Sơn, có trên 15 km bờ biển, với diện tích khoảng 6 nghìn ha, chiếm 4% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Biển và vùng ven biển Ninh Bình đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới. Hằng năm, Ninh Bình được phù sa bồi đắp lấn ra biển trên 100m. Do mới bồi tụ nên đất ở vùng này nhiễm mặn cao nên chỉ thích hợp cho một vụ lúa, nhưng lại thích hợp hơn cho việc trồng rừng phòng hộ, trồng cói, và nuôi trồng thủy hải sản. Cách bờ không xa còn có hai hòn đảo là đảo Cồn Nổi và Cồn Mò.

Như các tỉnh khác thuộc đồng bằng Bắc bộ, Ninh Bình có khí hậu nhiệt đới gió mùa với bốn mùa rõ rệt xuân, hạ, thu, đông. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 24,2°C. Số lượng giờ nắng trong năm trung bình trên 1.100 giờ, còn lượng mưa trung bình vào khoảng 1.800 mm.

Ninh Bình có hệ thống sông ngòi khá dày trải đều trên cả ba vùng, trong đó có những con sông lớn như sông Đáy, sông Hoàng Long, sông Bến Đàng, sông Vạc, sông Càn. Tổng chiều dài các con sông chính lên tới gần 500 km, chiếm diện tích 3.401ha, với mật độ 0,5km sông trên một km<sup>2</sup>. Ninh Bình cũng có một hệ thống 21 hồ chứa nước lớn, có tổng diện tích 1.270 ha, dung tích 14,5 triệu m<sup>3</sup> nước, có năng lực tưới cho 4.400 ha, trong đó các hồ lớn nhất là Quang, Đồng Thái, Đá Lái, Đồng Chương, và Yên Thắng.

## Tài Nguyên thiên nhiên<sup>3</sup>

Loại đất chủ yếu ở Ninh Bình là đất phù sa (chiếm 53,7% diện tích), đất Feralitic (đất đỏ vàng, chiếm 18% diện tích). Về thủy sản, nhờ điều kiện nước dồi dào và đa dạng (gồm cả nước ngọt, mặn, và lợ) nên nguồn lợi thủy sản của Ninh Bình khá phong phú. Tỉnh có khả năng khai thác thủy sản trên 50 nghìn tấn/năm. Diện tích có thể phát triển nuôi trồng thủy sản trên mặt sông, hồ và đầm ven biển là trên 10 nghìn ha. Ninh Bình cũng khá giàu tài nguyên khoáng sản, chủ yếu bao gồm:

- Đá vôi chiếm diện tích trên 1,2 vạn ha, trữ lượng tới hàng chục tỷ m<sup>3</sup>, chất lượng tốt, rất thuận lợi để phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, đặc biệt là sản xuất xi măng và đá xây dựng.

- Đô-lô-mit với trữ lượng ước tính là 2,3 tỷ tấn, có chất lượng tốt, hàm lượng MgO từ 17 đến 19%, tập trung ở Thạch Bình, Phú Long (huyện Nho Quan), Yên Đồng (huyện Yên Mô), Đồng Sơn (thị xã Tam Điệp), là nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và hoá chất.

- Đất sét phân bố rải rác ở các vùng đồi thấp và ở những vùng tương đối bằng phẳng thuộc thị xã Tam Điệp, huyện Nho Quan, Gia Viễn, Yên Mô, và các bãi bồi ven sông, là nguyên liệu để sản xuất gạch ngói, xi măng và ngành đúc.

- Nước khoáng của Ninh Bình có trữ lượng lớn và chất lượng tốt, tập trung chủ yếu ở Cúc Phương (Nho Quan) và Kênh Gà (Gia Viễn), có thể khai thác để phục vụ sinh hoạt cũng như du lịch. Đặc biệt

<sup>2</sup> Báo cáo “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình đến năm 2020” và <http://ninhbinh.gov.vn/web/guest/gioi-thieu> truy cập ngày 23/4/2012.

<sup>3</sup> Báo cáo “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình đến năm 2020” và <http://ninhbinh.gov.vn/web/guest/gioi-thieu> truy cập ngày 23/4/2012.

nước khoáng Kênh Gà có hàm lượng khoáng hóa cao, nhiệt độ ổn định ở 53°C, rất tốt cho việc điều trị và phục hồi sức khỏe, đặc biệt kích thích tiêu hóa, lợi mật, lợi tiểu, và chữa các bệnh về khớp.<sup>4</sup>

- Than bùn với trữ lượng nhỏ, khoảng 2,6 triệu tấn, nằm ở huyện Nho Quan và thị xã Tam Điệp, dùng để sản xuất phân vi sinh phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp.

Trong vùng đồng bằng sông Hồng, Ninh Bình là tỉnh có diện tích rừng lớn nhất với khoảng 19.000 ha, chiếm 23,5% diện tích rừng của vùng và chiếm 13,3% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Rừng tự nhiên của tỉnh có tổng diện tích là 13.600 ha, với trữ lượng gỗ 1,1 triệu m<sup>3</sup>, tập trung chủ yếu ở huyện Nho Quan. Diện tích rừng trồng đạt 5.400 ha, tập trung ở huyện Nho Quan, Hoa Lư, Kim Sơn, và thị xã Tam Điệp, với các cây trồng chủ yếu là thông nhựa, keo, bạch đàn, cây ngập mặn (vẹt và sậy). Đặc biệt, Ninh Bình có vườn Quốc gia Cúc Phương và Khu Bảo tồn thiên nhiên Vân Long là hai khu vực có đặc trưng điển hình về hệ sinh thái rừng nhiệt đới nguyên sinh và khu vực ngập nước của đồng bằng sông Hồng.

### Giao thông<sup>5</sup>

*Hệ thống đường bộ* bao gồm:

- Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, dự kiến bắt đầu đi vào sử dụng vào tháng 6/2012.<sup>6</sup>
- Quốc lộ 1A xuyên Việt đi qua các huyện Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Mô, thành phố Ninh Bình và thị xã Tam Điệp với tổng chiều dài gần 40 km.
- Quốc lộ 10 nối từ Quảng Ninh qua các tỉnh duyên hải Bắc bộ: Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định tới thành phố Ninh Bình đi các huyện Yên Khánh, Kim Sơn.
- Quốc lộ 12B nối từ Quốc lộ 1A tại thị xã Tam Điệp qua Nho Quan tới các tỉnh vùng Tây Bắc: Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên.
- Quốc lộ 38B nối Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư tới Hải Dương.
- Quốc lộ 45 nối Nho Quan với Thanh Hóa.

Hiện có hai dự án đường cao tốc đi qua Ninh Bình đang được triển khai là đường cao tốc Ninh Bình - Thanh Hóa và Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Ninh Bình có 16 tuyến tỉnh lộ (477, 477B, 477C, 477D, 478, 478B, 479, 479D, 480, 480B, 480C, 480D, 480E, 481, 481D, 481B) dài 215,7 km, trong đó 11/16 tuyến với tổng chiều dài 140 km đã và trong quá trình nâng cấp tiêu chuẩn cấp II, III, IV; các đường chính của TP Ninh Bình, TX Tam Điệp, và đường huyện dài 157 km; đường giao thông nông thôn 1.338 km, trong đó 95% được cứng hoá mặt đường trên 95% vào 2010.

*Hệ thống đường thủy* gồm 18 tuyến sông với tổng chiều dài gần 300 km, trong đó Trung ương quản lý 4 tuyến (sông Đáy, sông Hoàng Long, sông Vạc và kênh nhà Lê) với tổng chiều dài 156,5 km. Tỉnh có 3 cảng chính do trung ương quản lý là cảng Ninh Bình, cảng Ninh Phúc và cảng K3 (thuộc nhà máy nhiệt điện Ninh Bình) đã được nâng cấp. Hàng loạt các bến xếp dỡ hàng hoá, ụ tàu, khu neo tránh tàu thuyền nằm trên các bờ sông và cửa sông đã và đang được tu sửa.

*Tuyến đường sắt Bắc - Nam* qua địa bàn tỉnh có chiều dài 19 km với 4 ga là Ninh Bình, Cầu Yên, Gềnh và Đồng Giao.

---

<sup>4</sup> Nguồn nước khoáng Kênh Gà không chỉ nổi tiếng ở trong nước mà còn được quốc tế biết đến nhờ công trình nghiên cứu địa lý miền Bắc Đông Dương của học giả người Pháp C. Madrolle, công bố năm 1923 tại Paris. Tư liệu về nguồn nước khoáng này được Madrolle công bố lại trong tác phẩm “Khí hậu học và các nguồn nước nóng ở Đông Dương” xuất bản năm 1931. Vào năm 1941, một nhà khoa học khác tên là M. Autret đã lấy mẫu nước khoáng Kênh Gà phân tích và đăng kết quả nghiên cứu của mình trên một số tạp trí nổi tiếng của thế giới.

<sup>5</sup> Báo cáo “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình đến năm 2020”.

<sup>6</sup> Tuyến đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình có tổng chiều dài hơn 50km đi qua địa phận 3 tỉnh, thành là Hà Nội, Hà Nam và Nam Định, được thiết kế theo tiêu loại A, với vận tốc trung bình 100-120 km/h. Trong giai đoạn đầu xây dựng 4 làn xe, giai đoạn hoàn chỉnh tăng lên 6 làn xe, tổng mức đầu tư là 8.974 tỷ đồng.

## **Du lịch<sup>7</sup>**

Với kết cấu địa hình đặc biệt (đủ cả núi, sông, biển, hồ, rừng, và đảo) và khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, cùng với nhiều công trình văn hóa lịch sử như di tích cố đô Hoa Lư chùa Bái Đính, nhà thờ Phát Diệm, Ninh Bình được xem là một “Việt Nam thu nhỏ” mang lại sức hút du lịch rất lớn. Hiện tại tỉnh đã quy hoạch 7 khu du lịch trọng điểm, bao gồm Khu Tràng An, Tam Cốc - Bích Động, Cố đô Hoa Lư; Dịch Lộng - Vân Long - Kênh Gà; Nhà thờ đá Phát Diệm - Kim Sơn; Kỳ Phú - Hồ Đồng Chương; Hồ Yên thắng - Hồ Yên Đồng - Động Mã Tiên; Phòng tuyến Tam điệp - Biện Sơn và một khu dịch vụ khách sạn nhà hàng tại trung tâm TP. Ninh Bình.

### ***Khu Tam Cốc - Bích Động - Tràng An***

Tam Cốc - Bích Động là một hệ thống gồm nhiều hang động trong lòng núi đá vôi và các di tích lịch sử liên quan đến triều đại nhà Trần được mệnh danh là “vịnh Hạ Long trên cạn” hay “Nam thiên đệ nhị động”. Khu du lịch này có diện tích tự nhiên là 350 ha, ở xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, cách quốc lộ 1A khoảng 2 km, cách thành phố Ninh Bình 7 km, và cách thị xã Tam Điệp 9 km.

Tam Cốc, có nghĩa là "ba hang", gồm hang Cả, hang Hai và hang Ba. Cả ba hang đều được tạo thành bởi dòng sông Ngô Đồng uốn lượn đâm xuyên qua núi tạo thành một tổng thể sông nước, cánh đồng lúa nằm giữa một quần thể núi đá vôi. Phong cảnh Tam Cốc, nhất là khu vực hai bên dòng sông Ngô Đồng có thể thay đổi theo mùa lúa (lúa xanh, lúa vàng hoặc màu bạc của nước trên cánh đồng). Nơi đây là phim trường tự nhiên của một số bộ phim nổi tiếng trong nước như Áo Lụa Hà Đông và Thiên Mệnh Anh Hùng. Ở đây còn có Đền Thái Vi và Động Thiên Hương là nơi thờ các vua, hoàng thất và danh tướng thời Trần.

Bích Động nằm cách bến Tam Cốc 2 km là thường được ví như là "Nam thiên đệ nhất động". Phía trước động là dòng sông Hoàng Long uốn lượn bên sườn núi, bên kia sông là cánh đồng lúa bát ngát. Ở đây có chùa Bích Động, là một ngôi chùa cổ gắn với núi đá mang đậm phong cách Á Đông được lập từ đầu thời Hậu Lê. Ngoài ra còn có một số địa điểm khác tạo thành 20 tuyến du lịch như: Thạch Bích – Thung Nắng, Động Tiên – Chùa Linh Cốc, Làng Cổ Việt – Cổ Viên Lầu, Sông Bến Đàng – Động Thiên Hà, Hang Bụt, Hang Múa...

### ***Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long***

Vân Long (đông bắc huyện Gia Viễn) là một vùng đất ngập nước rộng khoảng 3.500 ha được hình thành khi một tuyến đê được đắp ở tả ngạn sông Đáy nhằm chống lũ, từ đó kéo những loài chim di trú dừng chân kiếm ăn trên đường tránh rét. Đặc điểm địa hình với nhiều quả núi nằm giữa khu vực ngập nước đã biến khu vực này thành một nơi cư trú rất tốt cho nhiều đàn chim khỏi sự săn bắt của con người. Hai hệ sinh thái chủ yếu ở đây bao gồm đất ngập nước và rừng trên núi đá vôi, ngoài ra còn có cả hệ sinh thái đồng ruộng, bãi cỏ, và nương rẫy. Tất cả cấu thành một hệ động thực vật rất đặc trưng cho hệ sinh thái núi đá vôi và đất ngập nước của châu thổ sông Hồng. Ngoài ra, nơi đây có một quần thể vọc quần đùi có nguy cơ tuyệt chủng lớn nhất Việt Nam sinh sống. Những đặc điểm này đã biến Vân Long trở thành khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước lớn nhất vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ.

Ngoài ra, vùng phụ cận khu Vân Long còn nhiều các di tích lịch sử và văn hoá nổi tiếng đã được công nhận như di tích lịch sử đền thờ Đinh Bộ Lĩnh, di tích lịch sử động Hoa Lư, khu danh thắng chùa và động chùa Dịch Lộng, di tích kiến trúc nghệ thuật Đền Thánh Nguyễn... Hiện tại, một khu du lịch nghỉ dưỡng tên là Emeralda Ninh Bình, với 170 phòng ngủ đạt tiêu chuẩn 4 sao, tọa lạc trên khu đất rộng 16 ha đã được xây dựng gần khu bảo tồn thiên nhiên Vân Long.

---

<sup>7</sup> Thông tin được lấy từ <http://vi.wikipedia.org/>, các link dẫn đến từng mục: Tam Cốc - Bích Động, Tràng An, Vân Long, rừng Cúc Phương, Chùa Bái Đính, nhà thờ Phát Diệm và cố đô Hoa Lư. <http://ninhbinh.gov.vn/web/guest/gioi-thieu> truy cập ngày 24/4/2012 và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình đến năm 2020.

### ***Vườn Quốc gia Cúc Phương***

Vườn quốc gia Cúc Phương là khu bảo tồn thiên nhiên rừng nhiệt đới rộng 22.200 ha thuộc địa phận ba tỉnh Ninh Bình, Hoà Bình và Thanh Hoá. Với đặc trưng là rừng mưa nhiệt đới xanh quanh năm, Cúc Phương có quần hệ động thực vật vô cùng phong phú và đa dạng với 2000 loài thực vật bậc cao, trong đó có 433 loài cây làm thuốc và có 122 loài bò sát và lưỡng cư, 65 loài cá, gần 2000 loài côn trùng, 133 loài thú (trong đó nhiều loài động thực vật đang có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam). Ngoài ra, ở đây còn có 300 loài chim cư trú, đặc biệt có nhiều loài đặc hữu của Việt Nam. Rừng Cúc Phương có nhiều điểm rất thuận lợi để khai thác du lịch, bao gồm:

- Các Trung tâm bảo tồn: Vườn thực vật Cúc Phương, Trung tâm du khách Cúc Phương, Trung tâm cứu hộ thú Linh Trường Cúc Phương.
- Các hang động thời tiền sử: dấu tích của hoạt động sinh sống của người tiền sử.
- Các cây cổ thụ đặc trưng: Cây chò ngàn năm, cây sấu cổ thụ.
- Bàn người Mường đi qua một tuyến 16 km giữa các thung lũng, đèo dốc trong rừng già rất thích hợp cắm trại và ngủ qua đêm trong rừng.

### ***Nhà thờ Phát Diệm***

Nhà thờ chính tòa Phát Diệm (còn gọi là Nhà thờ đá Phát Diệm) là một quần thể nhà thờ Công giáo rộng khoảng 22 ha, nằm tại thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn. Nhà thờ được xây dựng toàn bằng đá và gỗ hoàn thành năm 1899. Quần thể bao gồm 1 nhà thờ lớn và 5 nhà thờ nhỏ (trong đó có một nhà thờ được xây dựng bằng đá tự nhiên, được gọi là nhà thờ đá), 1 phượng đình (nhà chuông), ao hồ và 3 hang đá nhân tạo. Đặc điểm độc đáo của công trình này là mặc dù là nhà thờ Công giáo nhưng được mô phỏng theo những nét kiến trúc đình chùa truyền thống của Việt Nam.

### ***Chùa Bái Đính***

Quần thể chùa Bái Đính hiện có diện tích quy hoạch 539 ha, trong đó bao gồm 27 ha khu chùa Bái Đính cổ, 80 ha khu chùa Bái Đính mới. Chùa Bái Đính cổ được sáng lập bởi Lý Quốc Sư Nguyễn Minh Không vào thế kỉ thứ 12 ở phía đông nam men theo sườn núi Đính, gần trên đỉnh của một vùng rừng núi. Chùa gồm có một nhà tiền đường ở giữa, rẽ sang bên phải là hang sáng thờ Phật, rồi đến đền thờ thần Cao Sơn ở sát cuối cửa sau của hang sáng; rẽ sang bên trái là đền thờ thánh Nguyễn rồi đến động tối thờ mẫu và tiên. Nơi đây nằm ở vùng đất hội tụ đầy đủ yếu tố nhân kiệt theo quan niệm dân gian Việt Nam, đó là đất sinh Vua, sinh Thánh, sinh Thần. Nhờ yếu tố độc đáo như vậy, Chùa Bái Đính cổ có một ý nghĩa tâm linh rất lớn đối với các khách hành hương.

Chùa Bái Đính mới được xây dựng từ năm 2003, dự định hoàn thành vào năm 2015. Khu chùa mới được thiết kế có nhiều công trình hoành tráng, một số đạt kỉ lục: Tượng Phật bằng đồng dát vàng lớn nhất châu Á, Tượng Phật bằng đồng lớn nhất Đông Nam Á, Chuông đồng lớn nhất Việt Nam... Ở đây còn có nhiều hạng mục khác như: công viên văn hoá và học viện Phật giáo, khu đón tiếp và công viên cảnh quan, đường giao thông và bãi đỗ xe, khu hồ Đàm Thị, hồ phóng sinh...

Hàng năm ở đây diễn ra Lễ hội chùa Bái Đính khai mạc ngày mùng 6 tết và kéo dài đến hết tháng 3, khởi đầu cho những lễ hội hành hương về đất cố đô Hoa Lư.

### ***Cố đô Hoa Lư***

Cố đô Hoa Lư là quần thể di tích lịch sử văn hóa liên quan đến sự nghiệp của các nhân vật lịch sử thuộc ba triều đại nhà Đinh, nhà Tiền Lê và nhà Lý. Mặc dù sau khi Lý Thái Tổ dời đô, Hoa Lư trở thành cố đô, các triều vua Lý, Trần, Lê, Nguyễn vẫn cho tu bổ và xây dựng thêm ở đây nhiều công trình kiến trúc như đền, lăng, đình, chùa, phủ... Khu di tích lịch sử Cố đô Hoa Lư hiện nay có diện tích quy hoạch 13,87 km<sup>2</sup>, bao gồm:

- Vùng bảo vệ đặc biệt có diện tích 3 km<sup>2</sup> gồm toàn bộ khu vực bên trong thành Hoa Lư, trong vùng có các di tích lịch sử: đền Vua Đinh Tiên Hoàng, đền Vua Lê Đại Hành, lăng vua Đinh, lăng vua Lê, đền thờ Công chúa Phất Kim, nhiều chùa cổ, phủ Chợ, sông Sào Khê, một phần khu sinh thái Tràng An và các đoạn tường thành, nền cung điện nằm dưới lòng đất...
- Vùng đệm có diện tích 10,87 km<sup>2</sup> gồm cảnh quan hai bên sông Sào Khê và quần thể Tràng An. Trong vùng có các di tích lịch sử: động Am Tiên, hang Quàn, hang Muối, đình Yên Trạch, chùa Bà Ngô, hang Luồn, hang Sinh Dược, hang Địa Linh, hang Nấu Rượu, hang Ba Giọt, động Liên Hoa, đền Trần, phủ Khổng, phủ Đột, hang Bói...
- Các di tích liên quan trực tiếp gồm các di tích không nằm trong 2 vùng trên nhưng có vai trò quan trọng đối với quê hương và sự nghiệp của triều đại nhà Đinh như cổng Đông, cổng Nam, động Thiên Tôn, động Hoa Lư, đền thờ Đinh Bộ Lĩnh...

Lễ hội truyền thống cổ đô Hoa Lư (thường được gọi là lễ hội Trường Yên) là lễ hội hàng năm để suy tôn hai anh dân tộc đã lập kinh đô Hoa Lư và lập nước Đại Cồ Việt là Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành. Lễ hội có quy mô lớn nhất vào những năm có số hàng đơn vị là 3, 5, 8, 0; được mở vào mùa xuân, có thể vào ngày sinh của Đinh Bộ Lĩnh (15/2 âm lịch), hoặc đầu tháng 3 bắt đầu từ 6/3 đến 10/3 âm lịch. Trong thời gian hội lễ, nhiều hoạt động văn hóa được tổ chức như: lễ rước, thi hát chèo, cờ lau tập trận...

### **Điều kiện kinh tế**

Kinh tế Ninh Bình giai đoạn 2000 – 2010 phát triển nhanh và chuyển dịch dần sang công nghiệp. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình trong giai đoạn 2000 – 2010 là khoảng 13,7% trong đó giai đoạn 2000 – 2005 là 11,9% thấp đáng kể so với hơn giai đoạn 2005 – 2010 là 15,6%. Với kết quả tăng trưởng này, GDP trên đầu người của tỉnh tăng khá nhanh, từ mức 190 USD năm 2000 lên đến 1143 USD năm 2010.<sup>8</sup> Vai trò của công nghiệp tăng rất nhanh, từ chỗ chỉ chiếm 27,5% GDP vào năm 2000 đã tăng lên 55,6% GDP vào năm 2010. Cũng trong thời gian này, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 45,6% xuống còn 16,6%.

### **Nông nghiệp<sup>9</sup>**

Nông nghiệp tỉnh Ninh Bình phát triển với tốc độ khá chậm. GDP của khu vực nông nghiệp tăng trung bình 2,8% /năm trong giai đoạn 2000 – 2010. Năm 2010, sản lượng lương thực có hạt ước đạt gần 514 nghìn tấn, tăng 66,8 nghìn tấn so với năm 2000. Tỉnh đã quy hoạch và hình thành được một số vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp như nuôi tôm, cua rêm, trồng và chế biến cói ở Kim Sơn, trồng dưa (diện tích gần 3.000 ha) ở Tam Điệp, Nho Quan, mía (diện tích gần 1.300 ha). Một số mặt hàng nông sản như nước dưa, dưa khoanh đóng hộp, sản phẩm cói... đã được xuất khẩu với kim ngạch năm 2010 là 3 triệu USD. Dịch vụ nông nghiệp còn chưa phát triển, chỉ chiếm 2% trong tổng số giá trị sản xuất nông nghiệp, so với mức trung bình của vùng Đồng bằng sông Hồng vào khoảng 4 - 5%.

Tài nguyên lâm nghiệp của tỉnh dồi dào nhưng đóng góp rất ít cho tăng trưởng kinh tế. Hằng năm, tỉnh đã thực hiện khoanh nuôi trên 10.000 ha rừng tự nhiên, trồng mới khoảng 265ha/năm tập trung ở Nho Quan, Tam Điệp, Gia Viễn. Sản lượng gỗ tròn khai thác năm 2010 là 11 nghìn m<sup>3</sup>, giá trị sản xuất lâm nghiệp chiếm 1,5% giá trị sản xuất ngành. Sản xuất và nuôi trồng thủy sản cũng tăng trưởng tốt, khi sản lượng thủy sản và giá trị sản xuất tăng gấp 3,5 lần từ năm 2000 – 2010.

### **Công nghiệp**

Sản xuất công nghiệp ở Ninh Bình tập trung chủ yếu các cơ sở sản xuất công nghiệp nặng như: xi măng, phân bón và thép. Với lợi thế tài nguyên thiên nhiên là núi đá vôi, ở Ninh Bình tập trung 6 nhà máy xi măng với tổng công suất tính đến năm 2012 là khoảng 10 triệu tấn/năm, sản lượng xi măng (kể cả

<sup>8</sup> Niên giám thống kê Ninh Bình 2010.

<sup>9</sup> Số liệu phần Nông nghiệp từ Niên giám thống kê Ninh Bình và Báo cáo “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình đến năm 2020”.

clinker) thực tế năm 2010 là khoảng 6 triệu tấn<sup>10</sup> (xem thêm phụ lục 9 và 11). Tuy nhiên, sự thành công của các nhà máy xi măng này vẫn còn khá bấp bênh khi hiện tại Việt Nam đang dư thừa sản lượng xi măng đáng kể, khả năng xuất khẩu không cao có thể đẩy một số nhà máy xi măng đi đến chỗ khó khăn. Đơn cử như nhà máy Xi măng Tam Điệp có tổng vốn đầu tư khoảng 3.000 tỷ VNĐ 100% vốn vay từ Châu Âu, năm 2010 đã không trả được nợ nên Bộ Tài Chính phải đứng ra trả nợ thay và được tái cơ cấu bằng cách sáp nhập vào Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam. Sau đó nhà máy này đã được cấp thêm vốn bằng ngân sách nhà nước để có thể tiếp tục hoạt động<sup>11</sup>.

Ninh Bình cũng tập trung thu hút được một số cơ sở sản xuất công nghiệp nặng khác. Tại thị xã Tam Điệp có nhà máy cán thép Tam Điệp (thương hiệu Pomihua) công suất 350.000 tấn được xây dựng năm 2002, hiện tại đang liên doanh với đối tác Kyoei (Nhật Bản) để xây dựng mở rộng. Liên doanh này cũng xây dựng thêm một nhà máy mới công suất 1 triệu tấn phôi thép vuông/năm và 500.000 tấn thép có tổng số vốn 218 triệu USD, được khởi công trong tháng 3/2012 tại khu công nghiệp (KCN) Khánh Phú. Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam có 2 nhà máy phân bón tại tỉnh. Một nhà máy được xây dựng năm 1977 chuyên sản xuất phân lân với sản lượng 300.000 tấn/năm và phân NPK với sản lượng 150.000 tấn năm. Một nhà máy khác vừa được hoàn thành vào năm 2011, bắt đầu sản xuất vào tháng 3/2012 với vốn đầu tư 660 triệu USD, có công suất 560.000 tấn urê/năm tại KCN Khánh Phú. Ngoài ra, Ở Ninh Bình có một nhà máy nhiệt điện được xây dựng vào năm 1974 là một trong những nhà máy nhiệt điện đầu tiên ở Việt Nam. Công nghiệp cơ khí cũng có 2 nhà máy là nhà máy lắp ráp ô tô Hyundai – Thành Công được xây dựng năm 2010 tại KCN Gián Khẩu, một cơ sở của xí nghiệp cơ khí Quang Trung tại thị xã Ninh Bình.

Ninh Bình cũng tập trung một số làng nghề thủ công cổ truyền như nghề thêu ren (Ninh Hải - Hoa Lư), nghề cói (Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô), nghề chạm khắc đá (Ninh Vân - Hoa Lư), hàng mộc cao cấp và nghề mây tre đan tạo nên số một số sản phẩm cho thị trường trong nước và xuất khẩu<sup>12</sup>. Tỉnh cũng có một số cơ sở dệt may xuất khẩu. Tổng kim ngạch xuất khẩu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp năm 2010 là khoảng 73 triệu USD.<sup>13</sup>

Các cơ sở công nghiệp được xây dựng là đóng góp rất lớn cho sản lượng công nghiệp tỉnh khi trong 10 năm 2000 – 2010, giá trị sản xuất công nghiệp đã tăng gấp hơn 9 lần (giá so sánh 1994), đóng góp vào GDP của tỉnh đã tăng từ 27,5% lên 55,6%.<sup>14</sup>

### **KCN và cụm công nghiệp<sup>15</sup>**

Tỉnh Ninh Bình hiện có 7 KCN (Gián Khẩu, Khánh Phú, Tam Điệp, Khánh Cư, Phúc Sơn, Xích Thổ và Sơn Hà) với tổng diện tích quy hoạch là 1.961 ha. Đến hết năm 2010, 5 KCN đã triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, 2 KCN Xích Thổ và Sơn Hà đang kêu gọi đầu tư cơ sở hạ tầng. Ba KCN (Khánh Phú, Tam Điệp và Gián Khẩu) đã thu hút 67 dự án với số vốn đăng ký là hơn 37.000 tỷ đồng. Trong đó có 15 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đăng ký đầu tư hơn 195 triệu USD và có 1 dự án xây dựng, kinh doanh hạ tầng với số vốn đăng ký hơn 891 tỷ đồng. Trong số 67 dự án kể trên có 36 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- KCN Khánh Phú: diện tích 334 ha (giai đoạn I: 171,16ha, giai đoạn II: 168ha) đã lấp đầy hơn 95,4% tập trung các dự án công nghiệp nặng như: sản xuất phân đạm, sản xuất thép cán các loại, cảng khô, kính, cơ khí sửa chữa lắp ráp, dịch vụ cảng.
- KCN Tam Điệp: diện tích 450 ha (giai đoạn I: 200ha, giai đoạn II: 250 ha), đang triển khai hạ tầng giai đoạn I, tập trung các loại hình công nghiệp may mặc, giày da, điện tử điện lạnh...

<sup>10</sup> Niên giám thống kê Ninh Bình 2010.

<sup>11</sup> <http://ximang.vn/Home/Default.aspx?portalid=33&tabid=19&distid=2693> truy cập ngày 27/4/2012.

<sup>12</sup> Báo cáo “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình đến năm 2020”.

<sup>13</sup> UBND.

<sup>14</sup> Niên giám thống kê Ninh Bình.

<sup>15</sup> Số liệu và thông tin lấy từ: <http://baoninhbinh.org.vn/news/22/2DDE1E/Hieu-qua-chinh-sach-thu-hut-dau-tu-vao-cac-khu-cong-nghiep>, <http://www.ninhbinh.gov.vn/web/59054/cac-khu-cong-nghiep> và <http://cafef.vn/20120329094518308CA33/ninh-binh-no-luc-thu-hut-dau-tu-chn> truy cập ngày 28/4/2012.

- KCN *Gián Khẩu*: trên cơ sở Cụm CN *Gián Khẩu* đã được xây dựng 162 ha và mở rộng thêm 100 ha, tổng diện tích KCN là 262ha đã hoàn thành xây dựng hạ tầng giai đoạn I.
- KCN *Khánh Cư (Yên Khánh)*: 170ha, KCN này đã được quy hoạch, thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng một phần hạ tầng.
- KCN *Phước Sơn*: 145ha tại thành phố Ninh Bình, KCN đã được Quy hoạch, thu hồi đất và xây dựng một phần cơ sở hạ tầng.
- KCN *Xích Thổ*: diện tích 300ha tại xã Xích Thổ, huyện Nho Quan.
- KCN *Sơn Hà*: diện tích 300ha tại hai xã Sơn Hà, Quảng Lạc huyện Nho Quan.

Vai trò của các KCN trong kinh tế tỉnh ngày càng được nâng cao. Giá trị sản xuất công nghiệp của trong các KCN tăng từ 65,8 tỷ đồng năm 2006 lên 3.242 tỷ đồng năm 2010, chiếm 33,6% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Nộp ngân sách tăng từ 7,8 tỷ đồng năm 2006 lên 655 tỷ đồng năm 2010 chiếm 22% thu ngân sách toàn tỉnh. Kim ngạch xuất khẩu năm 2010 đạt 39,6 triệu USD chiếm 49% kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh. Các doanh nghiệp trong các KCN đã giải quyết việc làm cho 13.450 lao động, trong đó có hơn 80% là lao động địa phương.

Ngoài ra, tỉnh còn quy hoạch một số cụm công nghiệp Đồng Hướng (Kim Sơn - 100ha), Bình Minh (Kim Sơn - 100 ha), Yên Mô (Yên Mô - 300 ha), Đồng Phong (thị xã Nho Quan - 150 ha) và Khánh Nhạc (Yên Khánh). Các cụm này được bố trí gần đường giao thông hoặc các khu nguyên liệu sản xuất, hiện trạng còn hoang sơ vì hầu như chưa được đầu tư.

**Công ty ô-tô Hyundai Thành Công** khởi đầu là một công ty cơ khí, sau đó phát triển thành công ty sản xuất xe tải nhẹ thương hiệu Thành Công và phân phối xe tải và một số loại xe chuyên dụng cho các thương hiệu nước ngoài như Hyundai, Daewoo, Dong Feng, và Dongyang. Vào năm 2003, nhà máy lắp ráp xe tải nhẹ đầu tiên của công ty được xây dựng ở Đông Anh (Hà Nội). Bước đột phá xảy ra vào năm 2009 khi công ty ký kết hợp đồng trở thành nhà phân phối chính thức duy nhất xe ô tô con Hyundai tại Việt Nam và một hợp đồng khác chuyển giao công nghệ lắp ráp xe du lịch nhãn hiệu Hyundai tại Việt Nam. Trong năm 2010, Thành Công khánh thành nhà máy lắp ráp xe mới tại KCN *Gián Khẩu*. Trong giai đoạn I, nhà máy có tổng mức đầu tư trên 800 tỷ đồng, công suất thiết kế đạt 40.000 xe/năm, lắp ráp đa dạng các chủng loại xe, từ xe du lịch, xe tải, xe bán tải, xe khách và các loại xe chuyên dùng.... Hiện tại, đã có một sản phẩm ô tô 4 chỗ của Hyundai được lắp ráp tại nhà máy này và bán ra trong thị trường nội địa. Trong năm 2011, nhà máy này lắp ráp được 300 xe tại nhà máy Ninh Bình trên tổng 13.000 xe được tiêu thụ.<sup>16</sup>

Công ty Hyundai Thành Công và VAMA (Hiệp Hội Các Nhà Sản Xuất Ôtô Việt Nam) đã có tranh cãi về việc Hyundai Thành Công xin nhập ưu đãi 5.000 bộ linh kiện về để chạy thử nhà máy. 5.000 bộ linh kiện này đã được hàn và sơn tĩnh điện nên VAMA đề nghị áp thuế từ 72% đến 82% nhập khẩu nguyên chiếc thay cho thuế suất thuế nhập khẩu linh kiện đáp ứng độ rời rạc từ 5% - 20% và cụm linh kiện ở các mức 20% - 37% như đã được phê duyệt. Hiện tại đến 3/2012, Hyundai Thành Công đã nhập khẩu được 156 trên 5.000 bộ linh kiện được cấp phép kể trên.<sup>17</sup>

**Cơ khí Quang Trung**<sup>18</sup> là một công ty chuyên sản xuất các loại cần cẩu và thiết bị cơ khí chế tạo. Bắt đầu là một nhà Tổ hợp cơ khí nhỏ, sau đó vào năm 1992 chuyển thành Xí nghiệp cơ khí, trong thập niên 1990 cơ khí Quang Trung đã có những bước phát triển khá vững mạnh. Vào thời gian này, ngành sản xuất công nghiệp chế tạo Việt Nam đang ở trình độ phát triển rất thấp, các linh kiện và máy móc

<sup>16</sup> Website nhà máy <http://thanhcongauto.com/Main.aspx?f=About&op=2&p=11> ;

<http://www.thesaigontimes.vn/Home/kinhdoanh/dautu/42237/Thanh-Cong-sap-dua-nha-may-o-to-vao-hoat-dong.html> và <http://baoninhbinh.org.vn/news/20/2DE38D/Soi-noi-khi-the-thi-dua-lao-dong-san-xuat-nhung-ngay-dau-nam> truy cập ngày 25/4/2012.

<sup>17</sup> <http://vneconomy.vn/20120317025352344P0C23/se-de-nghi-ngung-uu-dai-dac-biet-hyundai-thanh-cong.htm> 30167 truy cập ngày 25/4/2012.

<sup>18</sup> Thông tin từ [http://www.doanhnhnan360.com/Desktop.aspx/Giao-luu-360/Doanh-nhan-Lam-quen/Hai\\_lan\\_duoc\\_phong\\_Vua/](http://www.doanhnhnan360.com/Desktop.aspx/Giao-luu-360/Doanh-nhan-Lam-quen/Hai_lan_duoc_phong_Vua/) <http://quangtrungcranes.com.vn/> truy cập ngày 22/4/2012.



trong quá trình vận hành cần phải được thay thế, nhưng ở trong nước không đáp ứng được nên yêu cầu phải nhập ngoại. Cơ khí Quang Trung nắm bắt được những cơ hội này nên đã nghiên cứu và sản xuất thành công một số linh kiện thay thế nhập ngoại đó với giá thành rẻ hơn và chất lượng tương đương, tạo tiền đề cho những bước phát triển nhanh chóng sau này. Tiêu biểu là công ty đã tạo nên danh tiếng bằng các sản phẩm thay thế ở nhà máy xi măng Bim Sơn (Thanh Hóa) và phân bón Lâm Thao (Phú Thọ). Từ thập niên 2000 cho tới nay, Cơ khí Quang Trung tiếp tục mở rộng sản xuất ra các loại cần cầu lớn và siêu trọng với chất lượng và giá cả rất cạnh tranh, cung cấp cho một số công trình lớn ở Việt Nam như thủy điện SESAN 3 và thủy điện Sơn La. Hiện tại công ty có 2 nhà máy chính, một ở Ninh Bình và một ở Quang Ninh với sản phẩm chủ yếu là cần cầu.

### Ô nhiễm môi trường

Ô nhiễm môi trường là một vấn đề không thể tránh khỏi trong quá trình phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt là ở Việt Nam khi pháp luật về môi trường và các chế tài xử phạt chưa thỏa đáng. Vấn đề này càng trầm trọng ở Ninh Bình khi trong một thời gian rất ngắn tỉnh đã phát triển ồ ạt các cơ sở công nghiệp nặng, đặc biệt là công nghiệp khai thác đá và sản xuất xi măng thải ra rất nhiều bụi và các chất thải rắn khác. Trước khi có sự đổ bộ hàng loạt của các nhà máy xi măng, Ninh Bình cũng phải rất vất vả để giải quyết ô nhiễm môi trường do bụi than do nhà máy Nhiệt Điện Ninh Bình gây ra. Nhà máy này được xây dựng bằng công nghệ cũ của Trung Quốc từ những năm 1970, đến thập niên 1990 thì hệ thống xử lý bụi không còn hoạt động tốt, gây ô nhiễm không khí trầm trọng, bị người dân phản đối và tình thậm chí đã tính đến cả phương án di dời ra khỏi thành phố Ninh Bình. Mãi đến năm 2003, nhà máy này mới cơ bản hoàn thành hệ thống xử lý bụi.<sup>19</sup>

Hiện tại, Ninh Bình hiện có 716 cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, trong đó có 7 nhà máy sản xuất xi măng, 26 cơ sở sản xuất gạch đất sét nung, 67 doanh nghiệp khai thác, chế biến đá, 42 tổ hợp khai thác đất đá san nền, 22 cơ sở khai thác đất sét làm gạch, 19 cơ sở sản xuất vôi, 88 cơ sở sản xuất gạch không nung, 392 cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, tất cả đều có khả năng gây ô nhiễm. Hiện chưa có một nghiên cứu chính thức nào về phạm vi và mức độ tác động của các cơ sở sản xuất này đối với môi trường, nhưng đã có nhiều phản ánh của cộng đồng về tình trạng ô nhiễm do các nhà máy này gây ra.

Hiện tại các nhà máy xi măng Ninh Bình có tổng công suất khoảng 10 triệu tấn/ năm, còn mức sản xuất thực tế năm 2010 là 6 triệu tấn. Trước tiên, để sản xuất clinker các nhà máy này phải khai thác một lượng lớn đá vôi từ các núi đá vôi để làm nguyên liệu đầu vào. Hoạt động này gây ra rất nhiều bụi và tiếng ồn do phải dùng thuốc nổ để phá núi. Sau đó, các hoạt động vận chuyển đá đến nhà máy, nghiền đá, sản xuất và tồn trữ clinker ở các kho bãi đều gây ô nhiễm. Nhưng gây mức độ nặng nhất là quá trình sản xuất từ clinker thành xi măng thải ra nhiều khí CO<sub>2</sub>, oxit nito và lưu huỳnh cùng với một khối lượng bụi rất lớn. Rất nhiều người dân ở xung quanh nhà máy xi măng đã phản ứng gay gắt về vấn đề ô nhiễm môi trường này. Mặc dù, các nhà máy ở Ninh Bình đều sử dụng công nghệ mới, có hệ thống lọc bụi tĩnh điện để hạn chế bụi ra môi trường, nhưng người dân lại tố cáo vào buổi tối các nhà máy xi măng không bật hệ thống này nhưng vẫn thải bụi độc hại ra khu vực xung quanh<sup>20</sup>. Ngoài ra các cơ sở chế tác đá cũng gây ô nhiễm một lượng bụi rất lớn ra môi trường như ở làng đá Ninh Vân (huyện Hoa Lư) khi các cơ sở chế tác đá nằm lẫn giữa khu dân cư và tạo bụi mịn mù ra môi trường<sup>21</sup>. Ngoài ra, các nhà máy phân bón, thép đã và sắp hoạt động và các KCN Gián Khẩu và Tam Điệp chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung cũng góp phần tăng ô nhiễm.

Ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm bụi và chất độc hại trong không khí không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe người dân xung quanh mà còn ảnh hưởng rất lớn đến ngành du lịch của tỉnh. Các nhà máy xi măng, các KCN nằm rất gần địa điểm du lịch, khoảng cách xấp xỉ 10 Km (xem phụ lục), là phạm vi

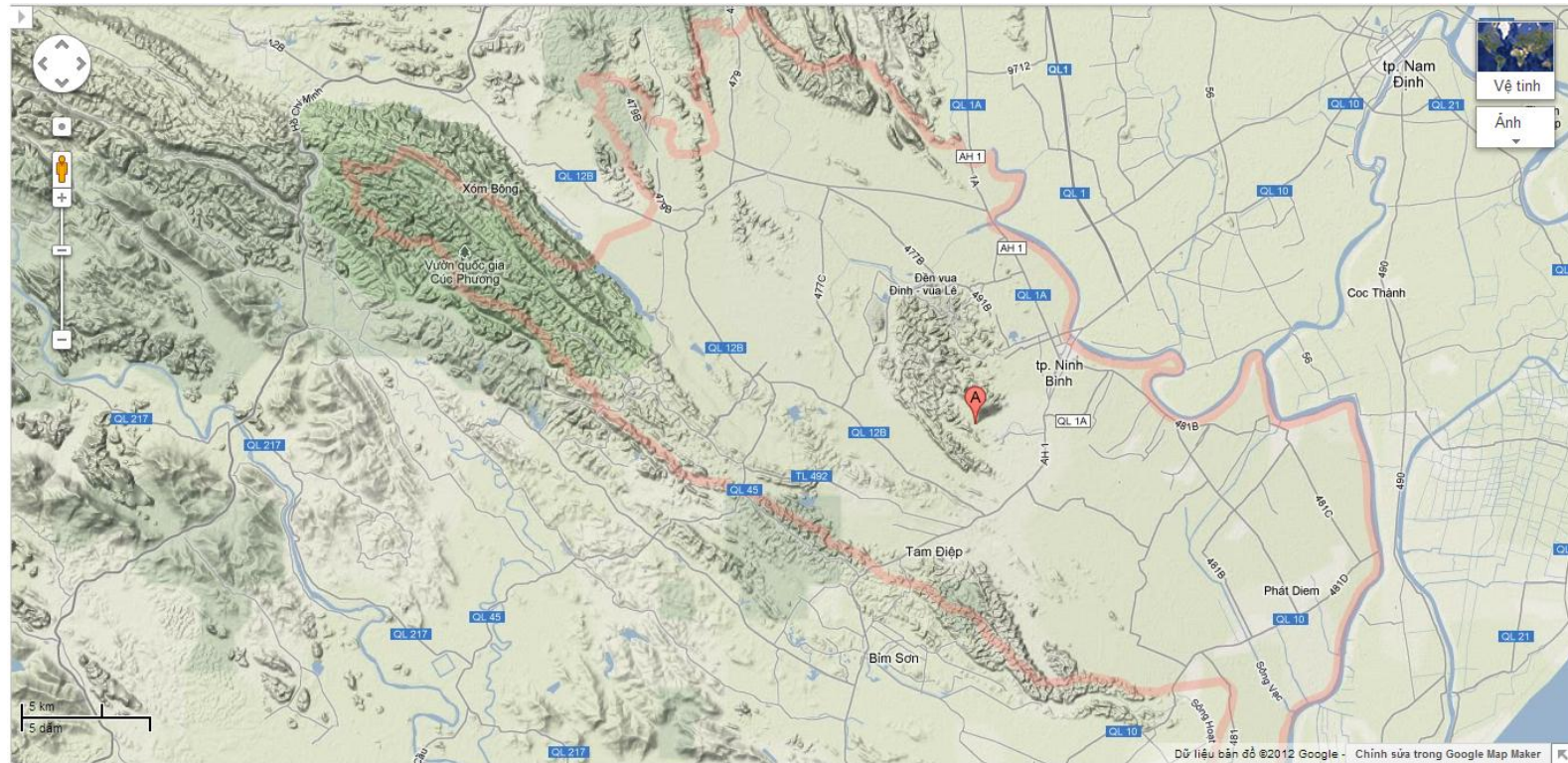
<sup>19</sup> <http://www.nbtpc.com.vn/Home/News/tabid/54/TopicId/4/language/vi-VN/Default.aspx> truy cập ngày 24/4/2012.

<sup>20</sup> <http://www.vietnamplus.vn/Home/Ninh-Binh-Xay-dung-nha-may-ximang-gay-o-nhiem/20097/12074.vnplus> và <http://daidoanket.vn/index.aspx?Menu=1504&Style=1&ChiTiet=30167> truy cập ngày 25/4/2012.

<sup>21</sup> [http://langdaninhvan.net/Bao-dong-tinh-trang-o-nhiem-bui-o-lang-da-Ninh-Van\\_c2\\_269\\_279\\_458.html](http://langdaninhvan.net/Bao-dong-tinh-trang-o-nhiem-bui-o-lang-da-Ninh-Van_c2_269_279_458.html) truy cập ngày 25/4/2012.

người dân và khách du lịch có thể cảm nhận rõ về ô nhiễm bụi. Đường đến một số khu du lịch (như cố đô Hoa Lư) đi ngang khu vực đặt nhà máy xi măng và đi chung đường với các xe vận tải nguyên liệu và thành phẩm xi măng, du khách phải chịu đựng một đoạn đường đi bụi mù mịt. Ngoài ra, việc khai thác đá vôi sẽ làm nhiều ngọn núi đá vôi nhăm nhở hoặc biến mất vĩnh viễn ảnh hưởng lớn đến cảnh quan du lịch chung. Các vấn đề môi trường đang có nguy cơ đẩy du khách ra xa khỏi Ninh Bình. Vì vậy việc giải quyết mâu thuẫn giữa một bên là thành tích phát triển công nghiệp và GDP với một bên là duy trì cảnh quan và phát triển du lịch bền vững đang là một câu hỏi then chốt của tỉnh.

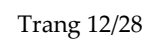
### Phụ lục 1: Bản đồ địa hình tỉnh Ninh Bình



Nguồn: Google Maps.



Nguồn: Google Maps.



**Phụ lục 3: Một số chỉ tiêu GDP tỉnh Ninh Bình (giá 1994)**

|                                | 2000           | 2005           | 2010           | Giai đoạn 2001-2005 | Giai đoạn 2006-2010 |
|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|---------------------|
| <b>Tổng GDP</b>                | <b>273,666</b> | <b>393,030</b> | <b>551,609</b> | <b>1,697,490</b>    | <b>2,448,587</b>    |
| <i>Theo thành phần kinh tế</i> |                |                |                |                     |                     |
| - Nhà nước                     | 111,522        | 159,836        | 204,100        | 695,028             | 936,122             |
| - Ngoài nhà nước               | 132,546        | 185,743        | 272,600        | 809,776             | 1,183,291           |
| - Có vốn đầu tư nước ngoài     | 29,598         | 47,451         | 74,909         | 192,685             | 325,938             |
| <b>Khu vực I</b>               | <b>63,717</b>  | <b>76,887</b>  | <b>90,613</b>  | <b>355,603</b>      | <b>427,805</b>      |
| Nông nghiệp                    | 54,493         | 64,072         | 73,723         | 299,465             | 350,687             |
| Lâm nghiệp                     | 2,544          | 2,635          | 2,966          | 12,958              | 13,959              |
| Thủy sản                       | 6,680          | 10,181         | 13,924         | 43,179              | 63,159              |
| <b>Khu vực II</b>              | <b>96,912</b>  | <b>157,867</b> | <b>231,336</b> | <b>653,999</b>      | <b>1,016,014</b>    |
| Công nghiệp khai thác          | 18,430         | 22,854         | 21,833         | 104,484             | 110,458             |
| Công nghiệp chế biến           | 51,492         | 89,338         | 139,150        | 361,135             | 606,708             |
| Điện, nước                     | 6,337          | 11,247         | 18,005         | 45,371              | 75,118              |
| Xây dựng                       | 20,654         | 34,428         | 52,348         | 143,009             | 223,730             |
| <b>Khu vực III</b>             | <b>113,036</b> | <b>158,276</b> | <b>229,660</b> | <b>687,889</b>      | <b>1,004,768</b>    |
| Thương nghiệp                  | 44,644         | 63,950         | 93,876         | 276,747             | 406,332             |
| Khách sạn, nhà hàng            | 8,863          | 13,472         | 20,657         | 55,212              | 90,472              |
| Vận tải, bưu điện, du lịch     | 10,729         | 15,318         | 24,809         | 65,911              | 104,318             |
| Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm | 5,650          | 8,197          | 12,520         | 35,055              | 53,224              |
| Khoa học                       | 1,571          | 2,368          | 3,302          | 10,266              | 14,581              |
| Kinh doanh bất động sản        | 12,231         | 14,816         | 17,121         | 68,746              | 81,197              |
| Quản lý nhà nước               | 8,021          | 10,477         | 14,957         | 46,685              | 65,305              |
| Giáo dục đào tạo               | 9,162          | 13,126         | 19,044         | 56,673              | 83,269              |
| Y tế                           | 3,946          | 5,640          | 8,086          | 24,342              | 35,381              |
| Văn hoá                        | 1,601          | 2,163          | 3,119          | 9,371               | 13,554              |
| Hiệp hội                       | 317            | 423            | 598            | 1,878               | 2,628               |
| Phục vụ cá nhân, CĐ            | 5,734          | 7,655          | 10,617         | 33,919              | 47,081              |
| Dịch vụ làm thuê               | 567            | 670            | 954            | 3,084               | 4,188               |

Nguồn: Niên giám thống kê Ninh Bình.

**Phụ lục 4: Vốn đầu tư của Ninh Bình**

|                                   |         | 2005  | 2006  | 2007  | 2008  | 2009   | 2010  |
|-----------------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|
| TỔNG SỐ (GIÁ THỰC TẾ)             | Tỷ đồng | 2747  | 4396  | 5436  | 7453  | 16703  | 19230 |
| Tốc độ tăng                       | %       | -     | 60,00 | 23,66 | 37,10 | 124,09 | 15,13 |
| Trong đó tỷ lệ                    |         |       |       |       |       |        |       |
| Vốn đầu tư ngân sách NN           | %       | 37,48 | 19,05 | 24,81 | 19,21 | 7,05   | 6,65  |
| Vốn Trái phiếu Chính phủ          | %       | 0,00  | 2,00  | 1,01  | 1,01  | 13,28  | 18,00 |
| Vốn tín dụng đầu tư phát triển NN | %       | 14,02 | 25,97 | 19,74 | 17,33 | 37,15  | 21,02 |
| Vốn đầu tư DNNN                   | %       | 3,68  | 2,48  | 4,09  | 6,16  | 4,14   | 0,61  |
| Dân cư và doanh nghiệp ngoài NN   | %       | 30,78 | 44,33 | 39,98 | 42,89 | 32,74  | 51,23 |
| Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | %       | 0,22  | 0,13  | 2,59  | 1,25  | 4,37   | 0,18  |
| Vốn huy động khác                 | %       | 0,00  | 0,00  | 0,28  | 0,22  | 0,00   | 0,00  |
| Vốn do TW đầu tư trên địa bàn     | %       | 0,14  | 0,06  | 0,07  | 0,12  | 0,01   | 0,02  |

*Nguồn: UBND Ninh Bình tỉnh Ninh Bình.*

**Phụ Lục 5: Thu Ngân sách tỉnh Ninh Bình**

|                                                                            | 2003                  | 2005    | 2009      | 2010      |  | 2003            | 2005   | 2009   | 2010   |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|-----------|-----------|--|-----------------|--------|--------|--------|
|                                                                            | Số tuyệt đối (tỷ VNĐ) |         |           |           |  | Tỷ lệ phần trăm |        |        |        |
| <b>THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                          | 392.258               | 970.374 | 4.009.451 | 6.023.436 |  | 100%            | 100%   | 100%   | 100%   |
| Tổng thu các khoản cân đối NSNN                                            | 301.751               | 850.625 | 3.244.792 | -         |  | 76,93%          | 87,66% | 80,93% | -      |
| Thu từ hoạt động SX-KD trong nước                                          | 233.456               | 566.173 | 2.064.332 | -         |  | 59,52%          | 58,35% | 51,49% | -      |
| Thu từ DNNN trung ương                                                     | 22.693                | 55.817  | 196.373   | 196.603   |  | 5,79%           | 5,75%  | 4,90%  | 3,26%  |
| Thu từ DNNN địa phương                                                     | 13.238                | 19.510  | -         | 37.943    |  | 3,37%           | 2,01%  |        | 0,63%  |
| Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài                                         | 131                   | 349     | 172.925   | 101.110   |  | 0,03%           | 0,04%  | 4,31%  | 1,68%  |
| Thu từ khu vực ngoài quốc doanh                                            | 39.003                | 88.670  | 419.422   | 2.095.886 |  | 9,94%           | 9,14%  | 10,46% | 34,80% |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                      | 5.003                 | 3.534   | 26.211    | 42.386    |  | 1,28%           | 0,36%  | 0,65%  | 0,70%  |
| Các khoản thu về nhà đất                                                   | 108.319               | 293.176 | 1.017.721 | -         |  | 27,61%          | 30,21% | 25,38% | -      |
| Trong đó: Thu tiền sử dụng đất và giao đất trồng rừng                      | 99.507                | 283.445 | 996.444   | -         |  | 25,37%          | 29,21% | 24,85% | -      |
| Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, VAT hàng NK do Hải quan thu | 68.295                | 87.645  | 588.416   | 653.255   |  | 17,41%          | 9,03%  | 14,68% | 10,85% |
| Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB hàng NK                      | -                     | -       | 404.400   | -         |  | -               | -      | 10,09% | -      |
| Thu thuế GTGT hàng NK (thực thu trên địa bàn)                              | -                     | -       | 184.016   | -         |  | -               | -      | 4,59%  | -      |
| Thu theo khoản 3 điều 8 của luật NSNN                                      | -                     | 200.000 | 60.000    | -         |  | -               | 20,61% | 1,50%  | -      |
| Thu kết dư ngân sách                                                       | -                     | -       |           | -         |  | -               | -      | 0,00%  | -      |
| Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước                                       | -                     | -       | 1.102.061 | -         |  | -               | -      | 27,49% | -      |
| Các khoản thu huy động để lại chi quản lý qua NSNN                         | 90.507                | 112.630 | 173.453   | -         |  | 23,07%          | 11,61% | 4,33%  | -      |
| Thu xổ số kiến thiết                                                       |                       | 5.496   | 14.546    | -         |  | 0,00%           | 0,57%  | 0,36%  | -      |

|                                                                            | 2003      | 2005      | 2009      | 2010      |  | 2003   | 2005   | 2009   | 2010   |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|--------|--------|--------|--------|
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b><br><b>TOTAL LOCAL BUDGET REVENUES</b> | 1.071.806 | 2.447.543 | 7.481.456 | -         |  | 100%   | 100%   | 100%   | -      |
| Các khoản thu cân đối NSDP                                                 | 981.299   | 2.334.913 | 7.308.003 | -         |  | 91,56% | 95,40% | 97,68% | -      |
| Các khoản thu hưởng 100%                                                   | 141.534   | 372.747   | 1.219.863 | -         |  | 13,21% | 15,23% | 16,31% | -      |
| Thu phân chia theo tỷ lệ % NSDP được hưởng                                 | 78.559    | 188.460   | 840.584   | -         |  | 7,33%  | 7,70%  | 11,24% | -      |
| Thu bổ sung từ ngân sách trung ương                                        | 748.849   | 1.453.957 | 4.064.306 | 2.911.315 |  | 69,87% | 59,40% | 54,33% | 48,33% |
| Thu kết dư ngân sách                                                       | 12.357    | 17.366    | 21.189    | -         |  | 1,15%  | 0,71%  | 0,28%  | -      |
| Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 của luật NSNN                      | -         | 200.000   | 60.000    | -         |  | -      | 8,17%  | 0,80%  | -      |
| Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước                                       | -         | 102.383   | 1.102.061 | -         |  | -      | 4,18%  | 14,73% | -      |
| Các khoản thu huy động để lại chi quản lý qua NSNN                         | 90.507    | 112.630   | 173.453   | -         |  | 8,44%  | 4,60%  | 2,32%  | -      |
| <i>Trong đó:</i>                                                           |           |           |           |           |  |        |        |        |        |
| Thuế giá trị gia tăng                                                      | 56.023    | 142.256   | 243.900*  | -         |  | 5,23%  | 5,81%  | 3,26%  | -      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 13.639    | 15.374    | 116.896*  | -         |  | 1,27%  | 0,63%  | 1,56%  | -      |
| Thuế tài nguyên                                                            | 938       | 2.656     | 3.601     | -         |  | 0,09%  | 0,11%  | 0,05%  | -      |

\* Không tính doanh nghiệp FDI do báo cáo quyết toán Bộ Tài Chính bỏ trống

Nguồn: Cổng Thông tin Bộ Tài Chính và Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình.



**Phụ lục 6: Thu ngân sách của một số doanh nghiệp lớn trong tỉnh Ninh Bình**

| Doanh nghiệp                             | Nộp ngân sách (tỷ đồng) |
|------------------------------------------|-------------------------|
| Xuân Thành Sài Gòn                       | 171                     |
| Tập đoàn Vissai                          | 109                     |
| Thành Công - Hyundai                     | 257                     |
| Xi măng Hướng Dương và Cán thép Tam Điệp | 160                     |
| Nhiệt điện Ninh Bình                     | 54                      |
| Xuân Trường                              | 49                      |
| Điện đạm Ninh Bình                       | 291                     |
| <b>Tổng</b>                              | <b>1.090</b>            |

Nguồn: <http://baoninhbinh.org.vn/news/20/2DE38B/Thu-ngan-sach-vuot-kho-ve-dich> truy cập ngày 23/4/2012.

**Phụ Lục 7: Chi ngân sách tỉnh Ninh Bình**

|                                                                                | 2003      | 2005      | 2009      | 2010      |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b><br><b>TOTAL LOCAL BUDGET EXPENDITURES</b> | 1.056.404 | 1.516.280 | 7.435.356 | 5.354.186 |
| Tổng chi cân đối ngân sách địa phương                                          | 91,43%    | 92,57%    | 65,96%    | -         |
| Chi đầu tư phát triển                                                          | 46,89%    | 38,06%    | 15,38%    | 34,39%    |
| Trong đó:                                                                      |           |           |           | -         |
| Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                              | 3,26%     | 1,58%     | 2,03%     | -         |
| Chi khoa học, công nghệ                                                        | 0,18%     | 0,24%     | 0,00%     | -         |
| Chi thường xuyên                                                               | 44,37%    | 44,28%    | 22,28%    | 43,77%    |
| Trong đó:                                                                      |           |           |           | -         |
| Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                              | 22,58%    | 17,42%    | 8,31%     | 15,44%    |
| Chi khoa học, công nghệ                                                        | 0,87%     | 0,58%     | 0,22%     | -         |
| Chi trả nợ gốc, lãi các khoản huy động theo K3, Đ8 Luật NSNN                   | 0,00%     | 3,55%     | 1,60%     | -         |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                               | 0,10%     | 0,07%     | 0,01%     | -         |
| Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau                                        | 0,07%     | 14,04%    | 26,69%    | -         |
| Các khoản chi được quản lý qua NSNN                                            | 8,57%     | 7,43%     | 2,30%     | -         |

*Nguồn: Cổng thông tin Bộ Tài chính và Niên giám thống kê Ninh Bình.*

**Phụ lục 8: Giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Ninh Bình**

|                                                                                       | 2000                                              | 2005             | 2010              | 2000                           | 2005          | 2010          |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------------------|---------------|---------------|
|                                                                                       | Giá trị sản xuất Công nghiệp (tỷ VNĐ giá thực tế) |                  |                   | Tốc độ tăng trung bình (%/năm) |               |               |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                    | <b>29.984</b>                                     | <b>86.026</b>    | <b>525.793</b>    | <b>3,01%</b>                   | <b>2,19%</b>  | <b>3,93%</b>  |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                  | <b>667.560</b>                                    | <b>3.414.448</b> | <b>11.935.901</b> | <b>67,08%</b>                  | <b>86,75%</b> | <b>89,17%</b> |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm                                                          | 94.055                                            | 297.443          | 745.213           | 9,45%                          | 7,56%         | 5,57%         |
| Dệt                                                                                   | 105.290                                           | 81.718           | 199.431           | 10,58%                         | 2,08%         | 1,49%         |
| Sản xuất trang phục                                                                   | 26.014                                            | 70.356           | 658.250           | 2,61%                          | 1,79%         | 4,92%         |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)           | 30.782                                            | 223.369          | 748.702           | 3,09%                          | 5,67%         | 5,59%         |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                | 120.153                                           | 206.195          | 614.112           | 12,07%                         | 5,24%         | 4,59%         |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                | -                                                 | 317              | 103.910           | -                              | 0,01%         | 0,78%         |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                         | 142.433                                           | 834.072          | 5.239.866         | 14,31%                         | 21,19%        | 39,15%        |
| Sản xuất kim loại                                                                     | 79.290                                            | 1.282.369        | 747.030           | 7,97%                          | 32,58%        | 5,58%         |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                         | 9.814                                             | 154.023          | 1.308.019         | 0,99%                          | 3,91%         | 9,77%         |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                     | 1.747                                             | 6.037            | 552.527           | 0,18%                          | 0,15%         | 4,13%         |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                     | 16.969                                            | 53.441           | 116.345           | 1,71%                          | 1,36%         | 0,87%         |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                         | 34.135                                            | 149.801          | 484.497           | 3,43%                          | 3,81%         | 3,62%         |
| Khác                                                                                  | 6.878                                             | 55.307           | 417.999           | 0,69%                          | 1,41%         | 3,12%         |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b> | <b>297.607</b>                                    | <b>410.734</b>   | <b>860.516</b>    | <b>0,00%</b>                   | <b>10,43%</b> | <b>6,43%</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                      | <b>995.151</b>                                    | <b>3.936.156</b> | <b>13.385.766</b> | <b>100%</b>                    | <b>100%</b>   | <b>100%</b>   |

Nguồn: Niên giám thống kê Ninh Bình.

**Phụ lục 9: Sản lượng một số sản lượng công nghiệp chủ yếu**

| Sản phẩm chủ yếu                | Đơn vị tính    | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007  | 2008  | 2009    | 2010    |
|---------------------------------|----------------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|---------|---------|
| <b>Xi măng clinker</b>          | Nghìn tấn      | 157  | 221  | 247  | 268  | 1155 | 832  | 2129  | 3964  | 4583,7  | 5954,4  |
| <b>Thép xây dựng</b>            | Nghìn tấn      | 16   | 15   | 93   | 124  | 139  | 162  | 103,9 | 87,9  | 138,8   | 140,8   |
| <b>Đá khai thác</b>             | Nghìn m3       | 1210 | 1470 | 1320 | 1765 | 1832 | 2122 | 3006  | 3902  | 5692,9  | 6719,2  |
| <b>Gạch đất nung</b>            | Triệu viên     | 163  | 186  | 211  | 220  | 283  | 369  | 413   | 340   | 400     | 447,8   |
| <b>Bê tông đúc sẵn</b>          | Nghìn m3       | 8    | 12   | 15   | 20   | 20   | 11   | 16,2  | 25,1  | 25,4    | 25,1    |
| <b>Phân hóa học</b>             | Nghìn tấn      | 45   | 99   | 82   | 90   | 163  | 197  | 225,2 | 261,8 | 226,4   | 242,3   |
| <b>Quần áo may sẵn</b>          | Nghìn sản phẩm | 1444 | 1519 | 2553 | 236  | 1891 | 3403 | 4745  | 7831  | 14708,7 | 17891,2 |
| <b>Thịt đông lạnh Xuất khẩu</b> | Tấn            | 169  | 1282 | 1608 | 1703 | 2922 | 1114 | 1219  | 333   | 575     | 1070    |
| <b>Gạo ngô xay sát</b>          | Nghìn tấn      | 376  | 391  | 386  | 408  | 499  | 497  | 559   | 614,6 | 500,2   | 506,5   |
| <b>Chiếu cói</b>                | Nghìn lá       | 2029 | 2755 | 5361 | 5434 | 5253 | 5001 | 5190  | 2874  | 3107,5  | 3079    |
| <b>Hàng thêu</b>                | Nghìn bộ       | 578  | 478  | 488  | 1184 | 947  | 1467 | 8483  | 6879  | 4966,2  | 5377,8  |

*Nguồn: Niên giám thống kê Ninh Bình.*

**Phụ lục 10: Lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành Công nghiệp**

|                                     | <b>2000</b> | <b>2005</b> | <b>2010</b> |
|-------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng</b>                         | 19.975      | 43.732      | 89.049      |
| <b>Nông nghiệp</b>                  | 2.924       | 1.232       | 6.366       |
| <b>Khai Khoáng</b>                  | 1.083       | 2.299       | 2.816       |
| Khai khoáng khác                    | 826         | 1.546       | 2.816       |
| <b>Công nghiệp chế biến chế tạo</b> | 8.552       | 19.126      | 28.282      |
| Thực phẩm và đồ uống                | 516         | 2.112       | 2.756       |
| Dệt                                 | 2.482       | 1.249       | 900         |
| Trang phục                          | 957         | 1.151       | 6.552       |
| Chế biến gỗ                         | 10          | 6.488       | 3.302       |
| Hóa chất                            | 677         | 810         | 555         |
| Khoáng phi kim loại                 | 2.126       | 4.077       | 8.562       |
| Sản xuất kim loại                   | 925         | 1.517       | 899         |
| Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn        | -           | 202         | 1.298       |
| Sản xuất máy móc                    | 228         | 147         | 1.991       |
| Phương tiện vận tải khác            | -           | 90          | 280         |
| <b>Điện nước</b>                    | -           | 2.360       | 2.131       |
| <b>Nước</b>                         | 390         | 529         | 705         |

*Nguồn: Niên giám thống kê Ninh Bình.*

**Phụ lục 11: Các nhà máy xi măng ở Ninh Bình**

| Nhà máy            | Dây chuyền 1 |                             | Dây chuyền 2   |                             | Công nghệ  |
|--------------------|--------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------|------------|
|                    | Năm vận hành | Công suất (triệu tấn / năm) | Năm vận hành   | Công suất (triệu tấn / năm) |            |
| <b>Tam Điệp</b>    | 2005         | 1,4                         |                |                             | Đan Mạch   |
| <b>The Vissai</b>  | 2000         | 0,9                         | 2009           | 2,6                         | Trung Quốc |
| <b>Duyên Hà</b>    | 2007         | 0,6                         | 2010           | 1,8                         | Trung Quốc |
| <b>Hướng Dương</b> | 2009         | 0,9                         | 2010           | 0,9                         | Đức        |
| <b>Hệ Dưỡng</b>    | 2011         | 1,8                         | 2012 (dự kiến) | 1,8                         |            |
| <b>Phú Sơn</b>     | 2012         | 1,2                         |                |                             | Czech      |

Nguồn: Website các nhà máy xi măng, <http://congthuongninhbinh.gov.vn>, <http://www.ninhbinh.gov.vn>, Võ Quang Diệm “Hiện trạng công nghệ sản xuất Xi măng” và Quyết định 1488/QĐ-TTg năm 2011 phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

**Phụ lục 12: Một số mặt hàng xuất khẩu của Ninh Bình**

| Chi tiêu                                 | Đơn vị              | 2005    | 2006    | 2007    | 2008    | 2009    | 2010     |
|------------------------------------------|---------------------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|
| A                                        | B                   | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6        |
| <b>1/ Tổng kim ngạch XK trên địa bàn</b> | Nghìn USD           | 21.906  | 25.935  | 34.781  | 48.218  | 67.904  | 89.206   |
| Trong đó: Xuất khẩu địa phương           | Nghìn USD           | 13.261  | 19.000  | 26.227  | 44.780  | 62.523  | 84.015   |
| <b>2/ Kim ngạch XK chia theo ngành</b>   | Nghìn USD           |         |         |         |         |         |          |
| - Công nghiệp                            | Nghìn USD           | 21.621  | 24.844  | 34.285  | 47.998  | 51.656  | 85.453   |
| - Nông, lâm nghiệp, thủy sản             | Nghìn USD           | 285     | 1.091   | 496     | 219     | 16.248  | 3.753    |
| - Dịch vụ                                | Nghìn USD           |         |         |         |         |         |          |
| <b>3/ Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</b>     |                     |         |         |         |         |         |          |
| - Hàng thô                               | 1000 Bộ             | 635,0   | 834,6   | 776,5   | 769,3   | 820,9   | 494,2    |
| - Thịt đông lạnh                         | Tấn                 | 1.473,4 | 968,8   | 1.141,4 | 340,4   | 597,2   | 960,5    |
| - Thảm cỏ                                | 1000 m <sup>2</sup> | 112,6   | 269,6   | 49,0    | 80,1    | 65,6    | 325,0    |
| - Hàng cỏ, mây tre đan                   | 1000 SP             | 1.529,9 | 1.317,7 | 374,7   | 521,2   | 673,0   | 520,2    |
| - Dứa, dưa chuột, nước hoa quả           | Tấn                 | 3.146,6 | 5.492,0 | 5.149,9 | 4.736,2 | 4.343,1 | 5.750,6  |
| - Sản phẩm may mặc                       | 1000 SP             | 813,1   | 1.465,7 | 1.590,9 | 3.464,0 | 7.307,4 | 12.031,0 |
| - Hạt điều (chế biến)                    | Tấn                 |         |         |         |         | 640,0   | 300,0    |
| - Túi nhựa                               | Tấn                 |         |         |         |         | 1.668,0 | 1.200,0  |
| - Ô tô, máy xây dựng (chế tạo, lắp ráp)  | Chiếc               |         |         |         |         |         |          |
| - Thép kết cấu, sản phẩm từ thép         | Tấn                 |         |         |         |         |         |          |

|           |          |  |  |  |  |  |       |
|-----------|----------|--|--|--|--|--|-------|
| - Xi măng | Ngìn Tăn |  |  |  |  |  | 100,0 |
|-----------|----------|--|--|--|--|--|-------|

Nguồn: UBND Ninh Bình.

### Phụ lục 13: Một số chỉ tiêu du lịch của tỉnh Ninh Bình

| Chỉ tiêu                              | Đơn vị    | 2000 | 2005  | 2006  | 2007  | 2008  | 2009  | 2010  |
|---------------------------------------|-----------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>1. Hạ tầng dịch vụ du lịch</b>     |           |      |       |       |       |       |       |       |
| Số Khách sạn trên địa bàn             | cái       | -    | 25    | 47    | 57    | 67    | 68    | 87    |
| Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên     | cái       | -    | -     | -     | -     | -     | -     | 5     |
| Tỷ lệ sử dụng giường                  | %         | -    | 55,2  | 52,6  | 49,7  | 54,7  | 33,0  | 33,3  |
| Số Nhà hàng, cơ sở phục vụ du lịch    | cái       | -    | 35    | 34    | 38    | 48    | 49    | 49    |
| <b>2. Tổng lượt khách du lịch</b>     | 1000 lượt | 401  | 1.010 | 1.257 | 1.517 | 1.899 | 2.388 | 3.316 |
| Trong đó:                             |           |      |       |       |       |       |       |       |
| + Khách Quốc tế (QT)                  | 1000 lượt | 82   | 362   | 375   | 503   | 567   | 812   | 699   |
| Ngày lưu trú/khách QT                 | ngày      | 0,1  | 0,03  | 0,09  | 0,05  | 0,63  | 0,06  | 0,10  |
| Mức chi tiêu trong ngày/lượt khách QT | USD       | -    | 1,60  | 1,72  | 1,93  | 2,74  | 3,82  | 4,06  |
| + Khách nội địa                       | 1000 lượt | 318  | 648   | 882   | 1.014 | 1.332 | 1.576 | 2.617 |
| Ngày lưu trú/khách nội địa            | ngày      | 0,16 | 0,12  | 0,15  | 0,16  | 0,16  | 0,18  | 0,11  |
| Mức chi tiêu trong ngày/lượt khách    | Tr.đồng   | -    |       | 0,88  | 0,53  | 0,64  | 1,04  | 1,33  |
| <b>3. Doanh thu ngành du lịch</b>     | Tỷ đồng   | 14   | 63    | 88    | 109   | 162   | 250   | 557   |

Nguồn: UBND Ninh Bình và Niên giám thống kê Ninh Bình.

### Phụ Lục 14: Lao động của tỉnh Ninh Bình

| Chỉ tiêu                                             | Đơn vị     | 2000  | 2005  | 2006  | 2007  | 2008  | 2009  | 2010  |
|------------------------------------------------------|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Số người trong độ tuổi lao động                      | 1000 người | 484,5 | 546,0 | 555,0 | 564,0 | 573,0 | 582,0 | 590,0 |
| Số lao động tham gia trong nền KTQD                  | 1000 người | 414,5 | 455,2 | 458,8 | 463,2 | 480,3 | 501,6 | 514,4 |
| Số lao động được giải quyết việc làm /năm            | 1000 người | -     | 16,2  | 19,3  | 16,6  | 17,2  | 18,1  | 18,0  |
| Tỷ lệ thất nghiệp thành thị                          | %          | -     | 3,9   | 3,9   | 3,9   | 3,8   | 3,8   | 3,6   |
| Tỷ lệ sử dụng thời gian LĐ ở nông thôn               | %          | -     | 71,0  | 71,5  | 72,0  | 73,0  | 74,0  | 74,0  |
| Tỷ lệ số lao động được đào tạo trên tổng số lao động | %          | -     | 18,0  | 19,5  | 21,0  | 24,0  | 26,0  | 40,0  |

Nguồn: UBND Ninh Bình.



**Phụ Lục 15: Một số chỉ tiêu Doanh nghiệp của tỉnh Ninh Bình**

| Chỉ tiêu                                                                    | Đơn vị       | 2005 | 2006 | 2007 | 2008  | 2009  | 2010  |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|------|------|------|-------|-------|-------|
| <b>Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (kể cả số thành lập mới)</b> | Doanh nghiệp | 1015 | 1259 | 1582 | 1908  | 2443  | 2842  |
| <b>Số doanh nghiệp dân doanh đăng ký mới</b>                                | Doanh nghiệp | 217  | 244  | 323  | 326   | 535   | 399   |
| <b>Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập (tích lũy)</b>               | Tỷ đồng      | 3423 | 4916 | 9708 | 11611 | 49545 | 54153 |
| <b>Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới</b>         | Tỷ đồng      | 971  | 1493 | 4792 | 1903  | 37934 | 4608  |

*Nguồn: UBND Ninh Bình.*

## **Phụ Lục 16: Ô nhiễm môi trường Ninh Bình và ảnh hưởng đến Du lịch**

### **Ninh Vân và nỗi lo ô nhiễm<sup>22</sup>**

Bụi đá và tiếng chí chát từ làng nghề đá ngày đêm ở xã Ninh Vân, Hoa Lư, Ninh Bình đã gây ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ảnh hưởng lớn đến sức khỏe người dân nơi đây.

#### **Bụi đá và tiếng ồn**

Cả xã Ninh Vân lúc nào cũng ồn ã với âm thanh chí chát, ầm ào của làng nghề khắc đá nghệ thuật, của nhà máy xi măng Duyên Hà, Hải Dương, của những doanh nghiệp khai thác đá... Dọc trục đường chính từ đầu làng đến cuối làng, nhìn sang hai bên đường chỉ thấy bạt ngàn một màu bụi trắng: trắng đường, trắng nhà cửa, trắng cây cỏ... Làng nghề đá này đã có từ rất lâu nhưng chỉ phát triển mạnh khoảng gần chục năm trở lại đây, thu hút được khá lớn lực lượng lao động trong làng và tạo thu nhập ổn định cho họ. Tuy nhiên, đa số các hộ làm đá đều tận dụng ngay đất của nhà làm nơi sản xuất và đều bám đường nên làng nghề nằm xen lẫn khu dân cư, chạy dọc theo trục đường chính của làng. Nắng thì lấm bụi, mưa thì lầy bẩn. Biết là nguy hại đến sức khỏe nên nhiều nhà đã phải mua bạt căng kín quanh nhà, đóng cửa im im suốt ngày, thế nhưng vẫn khó tránh nổi đường đi của những hạt bụi đá nhưng tiếng ồn thì không hộ dân nào trốn được.

Những người dân sống gần khu nhà máy xi măng cũng chung nỗi niềm. Chị Nguyễn Thị Hiền, thôn Dưỡng Thượng, ở ngay sát nhà máy xi măng Hải Dương than thở: Không biết bao năm nay chúng tôi sống chung với bụi đá và tiếng ồn từ nhà máy ngày đêm phát ra, rồi ngay đằng sau nhà là khu khai thác và chế biến đá xây dựng của các doanh nghiệp tư nhân. Ngôi nhà của chị nằm ngay trên trục đường chính của thôn cùng với những hộ dân khác, chỉ cách con đường đá nhỏ đã xuống cấp trầm trọng là nhà máy xi măng Hải Dương đang trong giai đoạn xây dựng, máy móc ầm ào, bụi đá mù mịt. Nhìn ra xung quanh nhà máy cũng có thể dễ dàng nhận thấy còn nhiều khu dân cư chung cảnh như vậy: ăn cùng bụi, ngủ cùng bụi và ngày đêm phải chịu đựng những tiếng ầm ào của máy móc các loại. Bên cạnh đó, những doanh nghiệp khai thác đá xây dựng cũng làm tăng thêm ô nhiễm môi trường ở Ninh Vân. Đứng ở gần trại giam Ninh Khánh, gần những dãy núi đá bất kể lúc nào cũng có thể giật mình bởi tiếng mìn phá đá, trong khi theo quy định thì chỉ được phép nổ mìn khai thác đá vào buổi trưa và tối.

---

<sup>22</sup>[http://www.cpv.org.vn/cpv/modules/news/newsdetail.aspx?cn\\_id=417149&co\\_id=30087](http://www.cpv.org.vn/cpv/modules/news/newsdetail.aspx?cn_id=417149&co_id=30087)

### **“Xe thịt” đá vôi cổ đô Hoa Lư<sup>23</sup>**

Bất cứ ai ghé thăm Ninh Bình sẽ không khỏi ngỡ ngàng trước vẻ đẹp của những dãy núi đá vôi hùng vĩ; những quả núi đá vôi đứng uy nghi, trầm mặc, hay hợp nhau thành từng dải trùng điệp tuyệt mỹ.

Núi đá vôi ở Ninh Bình bao bọc lấy cổ đô Hoa Lư, tăng thêm vẻ uy nghiêm cổ kính của một vùng đất lịch sử từ ngàn xưa. Rất nhiều thắng cảnh lộng lẫy được nhiều người biết đến ở Ninh Bình được thiên nhiên tạo tác qua những dãy núi đá vôi, như Tam Cốc- Bích Động, Tràng An...

Nhưng thật đáng buồn là những tuyệt tác, tài sản vô giá của thiên nhiên như vậy lại đang bị con người tàn phá. Sự xuất hiện ngày càng nhiều những nhà máy xi măng khiến nhiều núi đá vôi nhanh chóng biến mất.

Chỉ trong vòng vài tháng sau khi được cấp phép khai thác, một quả núi đá vôi từng sừng sững bị chẻ nát, còn tro lại một khoảng đất trống. Những lò nung vôi nằm ngay chân các ngọn núi cũng đang ngày càng gặm dần những quả núi đá vôi đẹp để nhiều hình thù.

Nếu không dừng lại, lẽ nào những dãy núi đá vôi hùng vĩ, “hồn vía” của Ninh Bình, của đất cổ đô lịch sử sẽ chẳng còn nữa?



---

<sup>23</sup> <http://teen.tuoiitre.vn/Index.aspx?ArticleID=379626&ChannelID=118> Truy cập ngày 22/4/2012

### Du lịch Ninh Bình trước nguy cơ tụt hậu<sup>24</sup>

Núi đá vôi mất dần, môi trường bị ô nhiễm nặng, chẳng bao lâu nữa, du lịch Ninh Bình sẽ trở thành con đò đợi khách mà khách mãi không qua.

Bề dày lịch sử, văn hóa và sự hào phóng của tạo hóa đã tạo dựng cho tỉnh Ninh Bình một tiềm năng du lịch phong phú, hấp dẫn. Trên cơ sở tiềm năng và lợi thế của mình, Ninh Bình chủ trương đầu tư tập trung mọi nguồn lực phấn đấu thành tỉnh du lịch. Nhiều năm qua, du lịch Ninh Bình đã có những bước phát triển khá nhanh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, làm thay đổi hình ảnh Ninh Bình trong mắt bạn bè trong và ngoài nước. Thế nhưng, mấy năm gần đây, du lịch Ninh Bình lại lâm vào tình trạng phát triển kém, có nguy cơ tụt hậu.

Đi du lịch Ninh Bình, tới đâu cũng thấy phong phú và hấp dẫn. Cố đô Hoa Lư hơn 1.000 năm tuổi, có đền vua Đinh, vua Lê linh thiêng, là vùng đất địa linh nhân kiệt; gắn liền với sự nghiệp 3 vị vua Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ. Danh thắng Tam Cốc - Bích Động được mệnh danh là “Nam Thiên đệ nhị động”, nghĩa là động đẹp thứ nhì trời Nam. Ai đến đây cũng phải ngẩn ngơ trước cảnh dòng sông Ngô Đồng chảy qua núi đá tạo ra 3 hang xuyên thủy. Ngôi chùa Bích Động, được chúa Trịnh Sâm đặt tên “Bạch ngọc thanh sơn động” (viên ngọc trong hang núi xanh). Vườn Quốc gia Cúc Phương là vùng rừng nguyên sinh, hệ động, thực vật hàng ngàn loài. Khu bảo tồn thiên nhiên Vân Long được gọi bằng tên thật hấp dẫn “Người đẹp ngủ quên”, Vùng vịnh không sóng, “Vịnh Hạ Long trên cạn”.

Thế nhưng bụi khói xi măng, tiếng nổ mìn, tiếng động cơ gầm rú của các đoàn xe tải hạng nặng chạy suốt ngày đêm là cơn ác mộng đối với tuyến du lịch tới Khu bảo tồn thiên nhiên Vân Long (huyện Gia Viễn). Từ năm 2002, cứ độ tháng Giêng, tháng Hai âm lịch, du khách trong và ngoài nước đến vùng ngập nước Vân Long nườm nượp. Vậy mà năm nay, đến đầu tháng hai rồi mà đường về Khu du lịch Vân Long vẫn vắng hoe. Bến thuyền du lịch Vân Long vắng khách, những con đò cắm sào nằm không.

Nhác trông thấy chúng tôi xuống bến, các cô lái đò vội vã chào mời. Chúng tôi bắt chuyện nghề đò du lịch làm ăn lời lãi ra sao? Được thể, ai cũng nói: Những năm trước, khách du lịch nước ngoài đến đông lắm, chủ đò nào cũng khấm khá. Nhưng mấy năm gần đây, một nhà máy xi măng sừng sững mọc lên ở cạnh khu du lịch, rồi công trường khai thác đá ngày nào cũng nổ mìn “inh tai nhức óc”, bụi bay mù mịt khắp nơi. Mìn nổ, đàn Voọc hoảng hốt chạy tán loạn, cò vạc nháo nhác bay đi. Thấy cảnh như vậy, du khách nào mà chẳng sợ.

Núi đá vôi mất dần, môi trường bị ô nhiễm nặng, chẳng bao lâu nữa, du lịch Ninh Bình sẽ trở thành con đò đợi khách mà khách mãi không qua.

Bề dày lịch sử, văn hóa và sự hào phóng của tạo hóa đã tạo dựng cho tỉnh Ninh Bình một tiềm năng du lịch phong phú, hấp dẫn. Trên cơ sở tiềm năng và lợi thế của mình, Ninh Bình chủ trương đầu tư tập trung mọi nguồn lực phấn đấu thành tỉnh du lịch. Nhiều năm qua, du lịch Ninh Bình đã có những bước phát triển khá nhanh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, làm thay đổi hình ảnh Ninh Bình trong mắt bạn bè trong và ngoài nước. Thế nhưng, mấy năm gần đây, du lịch Ninh Bình lại lâm vào tình trạng phát triển kém, có nguy cơ tụt hậu.

Đi du lịch Ninh Bình, tới đâu cũng thấy phong phú và hấp dẫn. Cố đô Hoa Lư hơn 1.000 năm

<sup>24</sup> <http://vov.vn/Home/Ky-1-Ben-thuyen-vang-khach/20113/170820.vov> truy cập ngày 22/4/2012

tuổi, có đền vua Đinh, vua Lê linh thiêng, là vùng đất địa linh nhân kiệt; gắn liền với sự nghiệp 3 vị vua Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ. Danh thắng Tam Cốc - Bích Động được mệnh danh là “Nam Thiên đệ nhị động”, nghĩa là động đẹp thứ nhì trời Nam. Ai đến đây cũng phải ngẩn ngơ trước cảnh dòng sông Ngô Đồng chảy qua núi đá tạo ra 3 hang xuyên thủy. Ngôi chùa Bích Động, được chúa Trịnh Sâm đặt tên “Bạch ngọc thanh sơn động” (viên ngọc trong hang núi xanh). Vườn Quốc gia Cúc Phương là vùng rừng nguyên sinh, hệ động, thực vật hàng ngàn loài. Khu bảo tồn thiên nhiên Vân Long được gọi bằng tên thật hấp dẫn “Người đẹp ngủ quên”, Vùng vịnh không sóng, “Vịnh Hạ Long trên cạn”.

Thế nhưng bụi khói xi măng, tiếng nổ mìn, tiếng động cơ gầm rú của các đoàn xe tải hạng nặng chạy suốt ngày đêm là cơn ác mộng đối với tuyến du lịch tới Khu bảo tồn thiên nhiên Vân Long (huyện Gia Viễn). Từ năm 2002, cứ độ tháng Giêng, tháng Hai âm lịch, du khách trong và ngoài nước đến vùng ngập nước Vân Long nườm nượp. Vậy mà năm nay, đến đầu tháng hai rồi mà đường về Khu du lịch Vân Long vẫn vắng hoe. Bến thuyền du lịch Vân Long vắng khách, những con đò cắm sào nằm không.

Nhác trông thấy chúng tôi xuống bến, các cô lái đò vội vã chào mời. Chúng tôi bắt chuyện nghề đò du lịch làm ăn lời lãi ra sao? Được thể, ai cũng nói: Những năm trước, khách du lịch nước ngoài đến đông lắm, chủ đò nào cũng khấm khá. Nhưng mấy năm gần đây, một nhà máy xi măng sừng sững mọc lên ở cạnh khu du lịch, rồi công trường khai thác đá ngày nào cũng nổ mìn “inh tai nhức óc”, bụi bay mù mịt khắp nơi. Mìn nổ, đàn Voọc hoàng hốt chạy tán loạn, cò vạc nháo nhác bay đi. Thấy cảnh như vậy, du khách nào mà chẳng sợ.